

Hướng dẫn giải các bài tập trang 34, 35 Luyện tập chung sách giáo khoa Toán lớp 3 bộ sách Cánh diều (CD) thuộc chương trình mới chi tiết và chính xác nhất sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích dành cho phụ huynh và các em học sinh.

Giải Toán Cánh diều lớp 3 Luyện tập chung

Toán lớp 3 Tập 2 trang 34 Luyện tập 1:

a) Đọc các số sau: 1879, 6500, 43001, 96075, 47293.

b) Viết các số sau:

Đọc số	Viết số
Hai nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	?
Bảy mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi tám ?	?
Chín mươi chín nghìn	?
Ba mươi sáu nghìn không tám bốn mươi tư ?	?

c) Viết các số ở câu b thành tổng của chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } 2765 = 2000 + 700 + 60 + 5$$

Lời giải:

a) 1879: Một nghìn tám trăm bảy mươi chín.

6500: Sáu nghìn năm trăm.

43001: Bốn mươi ba nghìn không trăm linh một.

96075: Chín mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi lăm.

47293: Bốn mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi ba.

b)

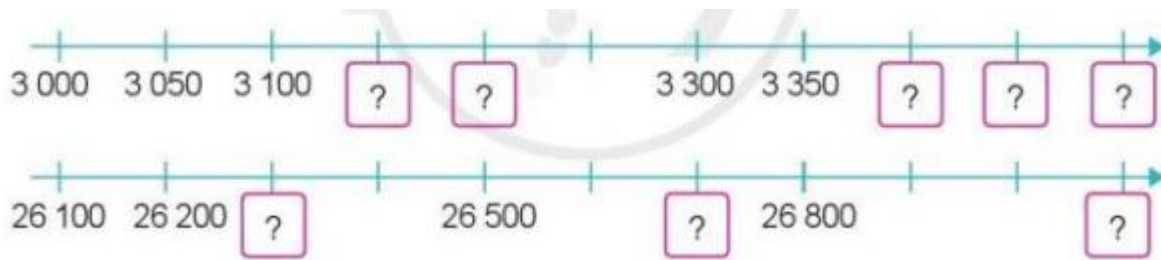
Đọc số	Viết số
Hai nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	2765
Bảy mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi tám	76248
Chín mươi chín nghìn	99000
Ba mươi sáu nghìn không tám bốn mươi tư	36044

c) $76248 = 70000 + 6000 + 200 + 40 + 8$

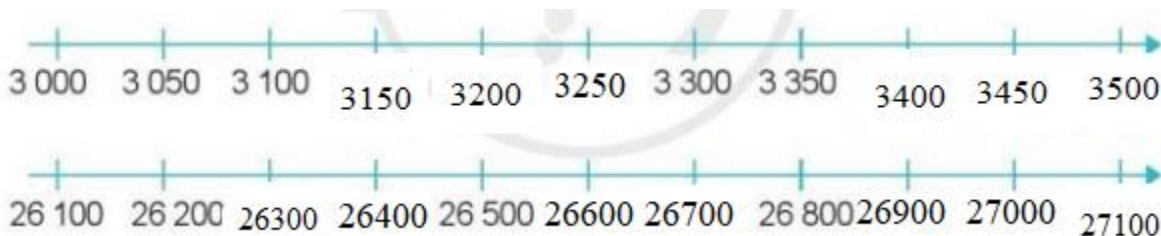
$99000 = 90000 + 9000$

$36044 = 30000 + 6000 + 40 + 4$

Toán lớp 3 Tập 2 trang 34 Luyện tập 2: Số?



Lời giải:



Toán lớp 3 Tập 2 trang 34 Luyện tập 3: Cho các số:



- a) Tìm số bé nhất.
- b) Tìm số lớn nhất.
- c) Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn.

Lời giải:

So sánh: $3078 < 26\ 105 < 26\ 115 < 39\ 469$

- a) Số bé nhất là 3078.
- b) Số lớn nhất là 39 469.
- c) Sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn: 3078, 26 105, 26 115, 39 469.

Toán lớp 3 Tập 2 trang 35 Luyện tập 4: Thực hành: Làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn.

**Lời giải:**

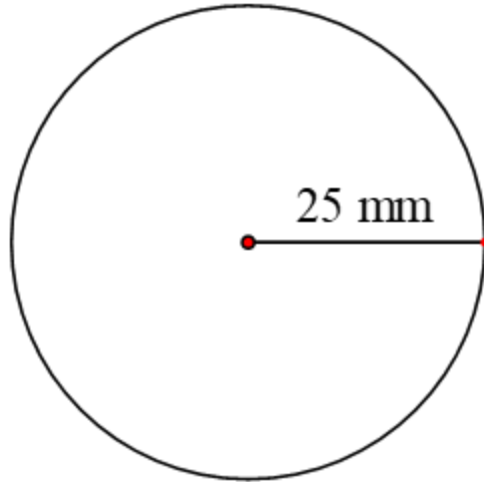
Học sinh tự thực hành.

Toán lớp 3 Tập 2 trang 35 Luyện tập 5:

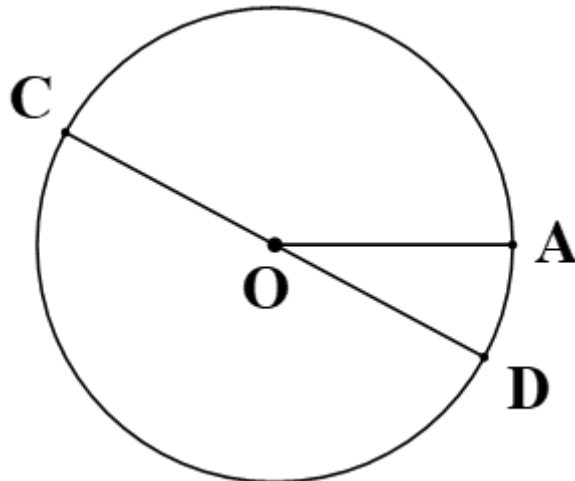
- Vẽ hình tròn bán kính 25 mm.
- Vẽ bán kính OA, đường kính CD của hình tròn ở câu a.

Lời giải:

- Đổi: 25 mm = 2cm 5mm



b) Vẽ bán kính OA, đường kính CD.



Học sinh tự thực hành.

Toán lớp 3 Tập 2 trang 35 Vận dụng 6:

a) Đọc cân nặng của mỗi con vật sau với đơn vị gam rồi cho biết con vật nào nặng nhất.



1 862 g



762 g



4 kg 876 g



2 kg 583 g

b) Kể một số tình huống thực tế sử dụng các số trong phạm vi 100 000.

Lời giải:

a) Con gà trống cân nặng một nghìn tám trăm sáu mươi hai gam.

Con nhím cân nặng bảy trăm sáu mươi hai gam.

Con mèo cân nặng bốn nghìn tám trăm bảy mươi sáu gam.

Con thỏ cân nặng hai nghìn năm trăm tám mươi ba gam.

Đổi: 4 kg 876 g = 4876 g; 2 kg 583 g = 2583g.

So sánh: 762 g < 1862 g < 2583 g < 4876 g

Vậy con mèo cân nặng cân nhất.

b) Gia đình em năm ngoái thu hoạch được 100 000 gam thóc.